

# PHÂN TÍCH LỖI SAI CỦA DU HỌC SINH VIỆT NAM KHI SỬ DỤNG CÂU CHỮ “把” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

Bùi Minh Phượng  
Trường Đại học Hạ Long

**Tóm tắt:** Câu chữ “把” là một trong những cấu trúc ngữ pháp quan trọng và phức tạp của tiếng Hán hiện đại. Đối với lưu học sinh Việt Nam, việc sử dụng câu chữ “把” thường xuất hiện nhiều lỗi sai do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, sự nhầm lẫn về chức năng ngữ pháp cũng như chưa nắm vững điều kiện sử dụng của cấu trúc này. Bài viết dựa trên phương pháp phân tích lỗi để khảo sát những lỗi phổ biến của du học sinh Việt Nam khi sử dụng câu chữ “把”, từ đó phân tích nguyên nhân và đề xuất một số biện pháp giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả học tập tiếng Hán cho người Việt Nam.

**Từ khóa:** câu chữ “把”, phân tích lỗi sai, lưu học sinh Việt Nam, ngữ pháp tiếng Hán, đối chiếu Việt – Hán.

## ANALYSIS OF ERRORS MADE BY VIETNAMESE INTERNATIONAL STUDENTS IN USING THE “BA” (把) SENTENCE PATTERN IN MODERN CHINESE

**Abstract:** The “ba” (把) sentence pattern is one of the most important and complex grammatical structures in modern Chinese. For Vietnamese international students, numerous errors frequently occur in the use of “ba” sentences due to the influence of their mother tongue, confusion regarding grammatical functions, and insufficient understanding of the conditions governing the use of this structure. Based on error analysis methodology, this paper investigates the common errors made by Vietnamese students when using the “ba” sentence pattern, analyzes the underlying causes, and proposes several teaching strategies aimed at improving the effectiveness of Chinese language learning for Vietnamese learners.

**Keywords:** “ba” (把) sentence pattern; Chinese grammar; error analysis; Vietnamese international students; Vietnamese–Chinese comparison.

Nhận bài: 17/03/2026

Phản biện: 17/04/2026

Duyệt đăng: 21/04/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình học tiếng Hán hiện đại, câu chữ “把” luôn được xem là một nội dung ngữ pháp khó đối với người học nước ngoài. Đây là kiểu câu có sự khác biệt khá lớn so với trật tự cú pháp thông thường của tiếng Hán cũng như khác biệt với cách biểu đạt trong tiếng Việt. Vì vậy, lưu học sinh Việt Nam thường gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiếp thu và vận dụng.

Câu chữ “把” không chỉ yêu cầu người học nắm được đặc điểm của tân ngữ mà còn phải hiểu rõ mối quan hệ giữa động từ, bổ ngữ và kết quả tác động của hành vi đối với đối tượng. Nếu không hiểu đầy đủ điều kiện sử dụng, người học rất dễ xuất hiện các lỗi như dùng thừa “把”, bỏ sót “把”, sai vị trí tân ngữ hoặc sử dụng động từ không phù hợp.

Thông qua việc phân tích lỗi sai của du học sinh Việt Nam khi sử dụng câu chữ “把”, bài viết nhằm chỉ ra những khó khăn điển hình của người học, đồng thời đề xuất các giải pháp giảng dạy có tính thực tiễn.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Khái niệm và đặc điểm của câu chữ “把”

Trong tiếng Hán hiện đại, câu chữ “把” là kiểu câu sử dụng giới từ “把” để đưa tân ngữ lên trước động từ nhằm nhấn mạnh sự xử lý hoặc tác động

của chủ thể đối với đối tượng. Cấu trúc cơ bản: Chủ ngữ + 把 + Tân ngữ + Động từ + Thành phần khác.

Ví dụ: 我把书放在桌子上了。(Tôi đặt sách lên bàn rồi.)

Đặc điểm nổi bật của câu chữ “把” là nhấn mạnh kết quả hoặc sự thay đổi của đối tượng sau khi chịu tác động của động từ. Vì vậy, động từ trong câu “把” thường mang ý nghĩa xử lý, làm thay đổi trạng thái hoặc vị trí của sự vật.

#### 2.2. Các lỗi sai phổ biến của du học sinh Việt Nam khi sử dụng câu chữ “把”

##### 2.2.1. Lỗi dùng thừa “把”

Đây là hiện tượng người học sử dụng “把” trong những trường hợp không cần thiết hoặc không phù hợp với quy tắc ngữ pháp tiếng Hán. Nguyên nhân của lỗi này là do nhiều người học hiểu một cách máy móc rằng: “chỉ cần trong câu có tân ngữ thì có thể dùng 把”. Trên thực tế, câu chữ “把” chỉ được sử dụng khi động từ biểu thị hành vi xử lý, tác động hoặc làm thay đổi trạng thái của đối tượng. Những động từ mang tính tâm lý hoặc trạng thái như “喜欢、知道、认识、明白、希望” thường không thể xuất hiện trong câu “把” vì các động từ này không tạo ra sự thay đổi cụ thể đối với tân ngữ.

Ví dụ sai:

- (1) 我把喜欢汉语。
- (2) 他把来了。
- (3) 我把知道这件事情。

Ngoài ra, một số người học sau khi tiếp xúc nhiều với cấu trúc “把” thường có tâm lý “lạm dụng” để thể hiện khả năng sử dụng ngữ pháp nâng cao. Điều này khiến họ cố gắng đưa “把” vào nhiều kiểu câu khác nhau mà không xét đến điều kiện sử dụng thực tế.

### 2.2.2. Lỗi thiếu “把”

Đây là lỗi rất phổ biến ở người học Việt Nam.

Ví dụ sai:

- (4) 我放书在桌子上了。
- (5) 他关门了。

Ngoài ra, nhiều người học chưa hiểu rằng chức năng quan trọng nhất của cấu trúc “把” là nhấn mạnh kết quả xử lý hoặc sự thay đổi của đối tượng sau hành động.

Ví dụ: 我关门了。 (Chỉ đơn thuần nói “tôi đóng cửa”.)

nhưng khi nói我把门关了。 (Nhấn mạnh “cửa đã bị đóng lại”.)

Trong giao tiếp thực tế, người bản ngữ thường sử dụng cấu trúc “把” khi muốn nhấn mạnh kết quả hoặc đối tượng chịu tác động, nhưng người học Việt Nam thường khó cảm nhận được sắc thái này.

### 2.2.3. Lỗi đặt sai vị trí của tân ngữ

Nhiều du học sinh chưa nắm rõ trật tự cú pháp của cấu trúc “把”, dẫn đến việc đặt sai vị trí của tân ngữ hoặc động từ. Trong cấu trúc câu “把”, tân ngữ phải đứng ngay sau “把”, sau đó mới đến động từ và các thành phần khác. Người học Việt Nam thường bị ảnh hưởng bởi thói quen diễn đạt tiếng Việt nên dễ đặt động từ lên trước hoặc tách rời tân ngữ khỏi “把”. Đặc biệt, khi tân ngữ là cụm từ dài hoặc có thành phần định ngữ phức tạp, người học càng dễ nhầm lẫn vị trí.

Ví dụ sai:

- (7) 我把喜欢这个电影。
- (8) 他把知道答案了。
- (9) 我把看见老师了。

### 2.2.5. Lỗi thiếu thành phần khác

Câu chữ “把” thường yêu cầu động từ đi kèm thành phần khác bổ sung nhằm biểu thị kết quả của hành động. Người học thường chỉ chú ý đến

Ví dụ đúng:

- 我喜欢汉语。  
他来了。  
我知道这件事情。

Trong nhiều trường hợp cần sử dụng cấu trúc “把” để nhấn mạnh kết quả xử lý đối tượng, người học lại dùng cấu trúc câu thông thường. Tiếng Việt không có hình thức cú pháp tương đương hoàn toàn với cấu trúc “把”. Người Việt thường chỉ cần sử dụng trật tự “chủ ngữ + động từ + tân ngữ” mà vẫn có thể biểu đạt đầy đủ ý nghĩa. Vì vậy, người học dễ bỏ qua vai trò của “把” trong tiếng Hán.

Ví dụ đúng:

- 我把书放在桌子上了。  
他把门关了。

Ví dụ: (6) 我把放昨天老师给我的书在桌子上。

Trong câu ví dụ (6), tân ngữ đang là cụm định ngữ dài và phức tạp “昨天老师给我的书”, do cụm tân ngữ dài dẫn đến việc du học sinh đặt sai vị trí, đặt ngay sau động từ. Đây là lỗi sai phổ biến do chưa nắm được trật tự ngữ pháp trong câu, nên sửa thành “我把昨天老师给我的书放在桌子上。”

### 2.2.4. Lỗi sử dụng động từ không phù hợp

Một đặc điểm quan trọng của cấu trúc “把” là động từ phải có khả năng biểu thị hành vi xử lý hoặc làm thay đổi trạng thái của đối tượng. Tuy nhiên, nhiều người học chưa nắm rõ điều kiện này nên sử dụng động từ không phù hợp. Các động từ như “喜欢、知道、看见、认为” thường không thể dùng trong cấu trúc “把” vì chúng không tạo ra tác động trực tiếp lên đối tượng. Ngoài ra, một số động từ đơn âm tiết cũng khó dùng riêng trong cấu trúc “把” nếu không đi kèm bổ ngữ kết quả hoặc thành phần bổ sung. Điều này cho thấy người học chưa hiểu rằng cấu trúc “把” thường cần kết quả hành động rõ ràng.

Ví dụ đúng:

- 我喜欢这个电影。  
他知道答案了。  
我看见老师了。

động từ mà quên rằng câu “把” cần nhấn mạnh kết quả hoặc sự thay đổi của đối tượng dẫn đến việc bỏ quên thành phần khác trong cấu trúc “把”.

Ví dụ sai:

(10) 我把作业写。

(11) 他把衣服洗。

Trong ví dụ (10) và (11) đằng sau các động từ “写” và “洗” đều chưa có thành phần khác nói rõ tác động của hành động lên tân ngữ, vì vậy cả hai câu đều là cách diễn đạt sai.

### 2.3. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sai khi sử dụng câu chữ “把”

Việc du học sinh Việt Nam thường xuyên mắc lỗi khi sử dụng câu chữ “把” không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Các nguyên nhân này bao gồm yếu tố ngôn ngữ, tâm lý học tập, môi trường sử dụng ngôn ngữ cũng như phương pháp giảng dạy. Trong đó, ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và sự khác biệt về tư duy ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hán được xem là nguyên nhân cốt lõi.

#### 2.3.1. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt)

Đây là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến lỗi sai của du học sinh Việt Nam khi sử dụng câu chữ “把”. Tiếng Việt và tiếng Hán tuy đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, nhưng cách biểu đạt hành động và quan hệ giữa động từ với tân ngữ lại có nhiều khác biệt. Trong tiếng Việt, người nói chủ yếu sử dụng trật tự: Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ. Ví dụ: (12) Tôi đóng cửa rồi. Trong câu ví dụ (12) trên, người nói tiếng Việt không cần thay đổi vị trí tân ngữ để nhấn mạnh kết quả xử lý. Ý nghĩa hoàn thành thường được biểu thị thông qua các từ như “rồi” hoặc được hiểu ngầm trong ngữ cảnh. Tuy nhiên, tiếng Hán hiện đại lại có xu hướng nhấn mạnh “đối tượng bị xử lý như thế nào”, vì vậy thường sử dụng câu chữ “把” nên sẽ nói thành “我把门关上了。”

Do ảnh hưởng của thói quen tư duy tiếng Việt, người học thường có xu hướng dịch trực tiếp từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Hán, dẫn đến các lỗi như: bỏ sót “把”, thiếu bổ ngữ kết quả, dùng sai vị trí tân ngữ, sử dụng động từ không phù hợp...

Ngoài ra, trong tiếng Việt không tồn tại cấu trúc hoàn toàn tương ứng với câu “把”, vì vậy người học khó hình thành cảm giác ngôn ngữ tự nhiên đối với cấu trúc này.

Một nguyên nhân khác là tiếng Việt có tính linh hoạt cao trong việc lược bỏ thành phần câu. Ví dụ người Việt có thể nói: “Đóng cửa đi.”; “Mang sách ra.” mà không cần biểu thị rõ kết quả hay hướng vận động. Trong khi đó, tiếng Hán thường

Ví dụ đúng:

我把作业写完了。

他把衣服洗干净了。

yêu cầu biểu đạt cụ thể:

“把门关上。” hoặc “把书拿出来.Điều này khiến người học dễ bỏ sót thành phần khác trong câu.

#### 2.3.2. Chưa hiểu rõ bản chất ngữ pháp của câu “把”

Nhiều du học sinh chỉ ghi nhớ công thức hình thức của câu “把” mà chưa hiểu sâu về đặc điểm ngữ nghĩa và điều kiện sử dụng của cấu trúc này. Thông thường, người học được dạy theo công thức, tuy nhiên, nếu chỉ học công thức mà không hiểu chức năng ngữ pháp, người học sẽ rất dễ mắc lỗi. Thực chất, câu chữ “把” có những điều kiện sử dụng tương đối nghiêm ngặt:

(1) Động từ phải có tính xử lý đối tượng: Động từ trong câu “把” thường phải là động từ có khả năng gây ra tác động trực tiếp lên đối tượng.

(2) Đối tượng thường phải xác định: Tân ngữ trong câu “把” thường là đối tượng cụ thể, xác định hoặc đã được người nghe biết đến.

(3) Hành động thường phải có kết quả rõ ràng

Trong khi đó, người học thường chưa nhận thức được điều kiện này nên đôi khi sử dụng tân ngữ quá chung chung hoặc không xác định.

Đặc biệt là điều kiện (3) Hành động thường phải có kết quả rõ ràng, đây là đặc điểm rất quan trọng nhưng cũng là điểm mà người học Việt Nam dễ bỏ qua nhất. Nếu không có kết quả rõ ràng, câu “把” thường trở nên không tự nhiên hoặc chưa hoàn chỉnh. Người học Việt Nam thường chỉ chú ý đến động từ mà không chú ý đến “kết quả tác động lên đối tượng”.

#### 2.3.3. Ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy

Một số giáo trình và phương pháp giảng dạy hiện nay còn thiên về việc giải thích công thức hơn là giúp người học hiểu bản chất ngữ pháp của câu “把”.

Trong lớp học, giáo viên thường yêu cầu học sinh ghi nhớ:

Chủ ngữ + 把 + Tân ngữ + Động từ + thành phần khác.

Tuy nhiên lại chưa phân tích đầy đủ các nội dung như: Vì sao phải dùng “把”? Khi nào không được dùng? Vì sao phải có bổ ngữ kết quả? Câu “把” khác gì với câu bình thường? Khi thiếu sự phân tích ngữ nghĩa sâu sắc, người học dễ học thuộc lòng máy móc mà không thể vận dụng linh hoạt trong giao tiếp. Điều này khiến người học

hiểu cấu trúc ở mức hình thức nhưng không biết sử dụng trong thực tế.

#### 2.3.4. Thiếu môi trường sử dụng tiếng Hán thực tế

Mặc dù nhiều du học sinh học tập tại Trung Quốc nhưng trên thực tế vẫn tồn tại hiện tượng “giao tiếp khép kín” trong cộng đồng người Việt. Trong sinh hoạt hàng ngày, nhiều lưu học sinh chủ yếu nói tiếng Việt với bạn bè, tham gia nhóm người Việt, ít giao tiếp với người bản xứ. Điều này làm giảm đáng kể cơ hội tiếp xúc với cách sử dụng tự nhiên của câu “把”.

Ngôn ngữ chỉ có thể hình thành phản xạ chính xác thông qua quá trình tiếp xúc và sử dụng thường xuyên. Nếu chỉ học qua sách vở mà thiếu môi trường thực hành thực tế, người học sẽ khó cảm nhận được khi nào người bản ngữ dùng “把”, khi nào không dùng, sắc thái nhấn mạnh của cấu trúc này. Ngoài ra, người học thường có xu hướng sử dụng những cấu trúc đơn giản, quen thuộc để tránh mắc lỗi. Vì vậy, họ thường né tránh sử dụng câu “把”. Việc tránh né lâu dài khiến khả năng sử dụng câu “把” phát triển chậm.

Ví dụ:

Tiếng Việt

Tôi đóng cửa rồi

Tôi cất điện thoại vào túi

Thông qua đối chiếu, người học sẽ hiểu rằng tiếng Hán chú trọng “kết quả xử lý đối tượng” hơn tiếng Việt. Ngoài ra, giáo viên cần phân tích cụ thể vì sao tiếng Hán cần “把”, vì sao phải có bổ ngữ kết quả, khi nào không được dùng “把”. Điều này

Ví dụ chủ đề cụ thể:

dọn phòng

chuyển đồ

chuẩn bị hành lý

làm việc nhà

Việc học theo ngữ cảnh sẽ giúp người học hiểu rõ chức năng thực tế của câu “把” thay vì chỉ nhớ công thức.

#### 2.4.3. Tăng cường bài tập sửa lỗi

Giáo viên nên sử dụng phương pháp phân tích lỗi để giúp người học tự phát hiện vấn đề. Thông qua quá trình sửa lỗi, người học sẽ hiểu sâu hơn về điều kiện sử dụng của câu “把”.

#### 2.3.5. Ảnh hưởng của tư duy học ngữ pháp theo công thức

Nhiều người học tiếng Hán có thói quen học ngữ pháp theo kiểu ghi nhớ công thức cố định. Tuy nhiên, ngôn ngữ không chỉ là sự sắp xếp hình thức mà còn liên quan đến logic ngữ nghĩa và thói quen biểu đạt của người bản ngữ. Do học theo kiểu “ghép công thức”, người học dễ dùng sai động từ, lạm dụng “把”, thiếu bổ ngữ kết quả, tạo câu không tự nhiên...

#### 2.4. Biện pháp khắc phục lỗi sai khi sử dụng câu chữ “把”

Để nâng cao khả năng sử dụng câu chữ “把” của du học sinh Việt Nam, cần kết hợp nhiều biện pháp khác nhau trong giảng dạy và học tập. Việc sửa lỗi không chỉ dừng ở mức ghi nhớ cấu trúc mà cần giúp người học hiểu sâu bản chất ngữ nghĩa và hình thành phản xạ sử dụng tự nhiên.

##### 2.4.1. Tăng cường giảng dạy đối chiếu Việt – Hán

Do phần lớn lỗi sai xuất phát từ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, giáo viên cần áp dụng phương pháp đối chiếu ngôn ngữ để giúp người học nhận ra sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Hán.

Tiếng Hán

我把门关上了

我把手机放进包里了

sẽ giúp người học tránh học thuộc lòng máy móc.

##### 2.4.2. Giảng dạy theo ngữ cảnh giao tiếp thực tế

Câu “把” xuất hiện rất nhiều trong sinh hoạt đời sống, vì vậy giáo viên nên đặt cấu trúc này vào các tình huống cụ thể.

Du học sinh đặt câu với chủ đề:

我把房间打扫干净了。

把这个椅子搬上去。

我把衣服收拾好了。

把衣服洗好了。

### III. KẾT LUẬN

Câu chữ “把” là một nội dung ngữ pháp quan trọng nhưng cũng tương đối khó đối với lưu học sinh Việt Nam học tiếng Hán. Qua quá trình khảo sát và phân tích, có thể thấy các lỗi phổ biến chủ yếu bao gồm: dùng thừa “把”, thiếu “把”, sai vị trí tân ngữ, sử dụng động từ không phù hợp và thiếu bổ ngữ kết quả.

Nguyên nhân của các lỗi trên chủ yếu xuất phát từ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, việc chưa hiểu rõ điều kiện sử dụng cũng như hạn chế trong phương pháp giảng dạy và môi trường thực hành. Vì vậy, giáo viên cần tăng cường giảng dạy đối chiếu Việt – Hán, kết hợp luyện tập theo ngữ cảnh và chú

trọng sửa lỗi thực tế cho người học.

Việc nghiên cứu lỗi sai của lưu học sinh Việt Nam khi sử dụng câu chữ “把” không chỉ có ý nghĩa đối với hoạt động giảng dạy tiếng Hán mà còn góp phần thúc đẩy nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Việt – Hán trong tương lai.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 刘月华. 《实用现代汉语语法》. 北京: 商务印书馆, 2001.  
王力. 《中国现代语法》. 北京: 商务印书馆, 1985.  
吕叔湘. 《现代汉语八百词》. 北京: 商务印书馆, 1999.  
Nguyễn Thiện Giáp. Ngữ pháp tiếng Việt. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.  
陈昌来. 《对外汉语教学语法》. 上海: 复旦大学出版社, 2005.